

ỦY BAN NHÂN DÂN  
TỈNH QUẢNG NGÃI

Số: 184/TT-UBND

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Quảng Ngãi, ngày 04 tháng 11 năm 2022

## TỜ TRÌNH

Về việc đề nghị ban hành Nghị quyết Quy định nội dung, mức chi, mức hỗ trợ kinh phí sự nghiệp thực hiện các Chương trình mục tiêu quốc gia trên địa bàn tỉnh Quảng Ngãi giai đoạn 2021-2025

Kính gửi: Hội đồng nhân dân tỉnh

Căn cứ Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật ngày 22/6/2015; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật ngày 18/6/2020; Luật Ngân sách nhà nước ngày 25/6/2015; các Thông tư của Bộ trưởng Bộ Tài chính: số 15/2022/TT-BTC ngày 04/3/2022, số 53/2022/TT-BTC ngày 12/8/2022 và số 46/2022/TT-BTC ngày 28/7/2022;

Xét đề nghị của Giám đốc Sở Tài chính tại Tờ trình số 81/TT-STC ngày 02/11/2022 và trên cơ sở thống nhất của tập thể UBND tỉnh tại cuộc họp ngày 31/10/2022, Ủy ban nhân dân tỉnh kính trình Hội đồng nhân dân tỉnh xem xét ban hành Nghị quyết Quy định nội dung, mức chi, mức hỗ trợ kinh phí sự nghiệp thực hiện các Chương trình mục tiêu quốc gia trên địa bàn tỉnh Quảng Ngãi giai đoạn 2021-2025, với nội dung như sau:

### I. Sự cần thiết ban hành Nghị quyết:

Theo quy định tại các Thông tư của Bộ trưởng Bộ Tài chính liên quan đến các Chương trình mục tiêu quốc gia (Thông tư số 15/2022/TT-BTC ngày 04/3/2022, số 53/2022/TT-BTC ngày 12/8/2022 và số 46/2022/TT-BTC ngày 28/7/2022) thì có một số nội dung quy định UBND tỉnh trình HĐND tỉnh quy định nội dung, mức chi, mức hỗ trợ, nên việc trình HĐND tỉnh ban hành Nghị quyết quy định nội dung, mức chi, mức hỗ trợ kinh phí sự nghiệp thực hiện các Chương trình mục tiêu quốc gia trên địa bàn tỉnh Quảng Ngãi giai đoạn 2021-2025 là cần thiết.

### II. Mục đích, quan điểm xây dựng Nghị quyết:

#### 1. Mục đích:

Nhằm quy định cụ thể nội dung, mức chi, mức hỗ trợ từ nguồn kinh phí sự nghiệp thực hiện các Chương trình mục tiêu quốc gia trên địa bàn tỉnh Quảng Ngãi giai đoạn 2021-2025.

#### 2. Quan điểm:

Việc xây dựng Nghị quyết phải đảm bảo yêu cầu về tính hợp hiến, hợp pháp, tuân thủ đúng thẩm quyền, hình thức, trình tự thủ tục xây dựng, ban hành văn bản quy phạm pháp luật.

### III. Quá trình xây dựng Nghị quyết

Trên cơ sở ý kiến của Thường trực HĐND tỉnh tại Công văn số 228/HĐND-DT ngày 14/9/2022 về việc chấp thuận xây dựng dự thảo Nghị quyết quy định nội dung, mức chi, mức hỗ trợ kinh phí sự nghiệp thực hiện các Chương trình mục tiêu quốc gia trên địa bàn tỉnh Quảng Ngãi giai đoạn 2021 – 2025, Chủ tịch UBND tỉnh đã giao Sở Tài chính chủ trì phối hợp với Sở Tư pháp và các sở, ngành có liên quan hoàn chỉnh hồ sơ dự thảo Nghị quyết đảm bảo cơ sở pháp lý, trình tự thủ tục theo đúng quy định. Trên cơ sở đó, Sở Tài chính đã xây dựng dự thảo Nghị quyết và lấy ý kiến các cơ quan, đơn vị, địa phương và gửi Sở Tư pháp thẩm định. Sau khi có kết quả thẩm định của Sở Tư pháp tại Báo cáo số 188 /BC-STP ngày 19/10/2022 và chỉ đạo của UBND tỉnh tại cuộc họp ngày 31/10/2022, Sở Tài chính hoàn chỉnh lại dự thảo Nghị quyết và tham mưu UBND tỉnh xem xét, trình HĐND tỉnh thông qua tại kỳ họp lần thứ 11 (kỳ họp chuyên đề).

#### **IV. Bố cục và nội dung Nghị quyết**

Dự thảo Nghị quyết của Hội đồng nhân dân tỉnh được xây dựng dưới hình thức Quy định kèm theo Nghị quyết.

##### **1. Bố cục dự thảo Nghị quyết gồm 03 Điều**

- Điều 1: Ban hành kèm theo Nghị quyết này Quy định nội dung, mức chi, mức hỗ trợ kinh phí sự nghiệp thực hiện các Chương trình mục tiêu quốc gia trên địa bàn tỉnh Quảng Ngãi giai đoạn 2021-2025.

- Điều 2. Tổ chức thực hiện

- Điều 3. Hiệu lực thi hành

##### **2. Nội dung dự thảo Quy định gồm 3 Chương và 25 Điều**

**2.1. Chương I: Gồm 01 Điều (Phạm vi điều chỉnh và đối tượng áp dụng)**

- Phạm vi điều chỉnh: Nghị quyết này quy định nội dung, mức chi, mức hỗ trợ kinh phí sự nghiệp thực hiện các Chương trình mục tiêu quốc gia trên địa bàn tỉnh Quảng Ngãi giai đoạn 2021-2025.

- Đối tượng áp dụng: Quy định này áp dụng đối với các cơ quan, đơn vị, tổ chức, cá nhân quản lý, sử dụng, quyết toán và thụ hưởng nguồn kinh phí sự nghiệp thực hiện các Chương trình mục tiêu quốc gia trên địa bàn tỉnh Quảng Ngãi giai đoạn 2021 - 2025.

##### **2.2. Chương II: Gồm 3 Mục, 22 Điều**

**a) Mục 1, gồm 1 Điều (Chi tăng cường cơ sở vật chất cho hoạt động của đài truyền thanh xã có điều kiện kinh tế - xã hội đặc biệt khó khăn, huyện đảo (trong trường hợp huyện đảo không có đơn vị hành chính cấp xã) theo hướng dẫn của Bộ Thông tin và Truyền thông):**

- Nội dung chi: Thiết lập mới đài truyền thanh xã đối với các xã chưa có đài truyền thanh; mở rộng hoạt động của đài truyền thanh xã để đáp ứng nhiệm vụ thông tin, tuyên truyền (mở rộng hệ thống cụm loa ứng dụng công

nghệ thông tin - viễn thông đối với các thôn, bản trong xã để đáp ứng nhu cầu cung cấp thông tin thiết yếu đến các hộ dân trong xã; thay thế cụm loa có dây, không dây FM bị hỏng, không còn sử dụng được sang cụm loa ứng dụng công nghệ thông tin - viễn thông).

- Mức chi: 100% theo đề cương và dự toán chi tiết được cấp có thẩm quyền phê duyệt.

**b) Mục 2: Gồm 20 Điều, cụ thể:**

**b1) Chi hỗ trợ tưới tiên tiến, tiết kiệm nước**

Hỗ trợ 50% chi phí vật liệu, máy thi công và thiết bị để đầu tư xây dựng hệ thống tưới tiên tiến, tiết kiệm nước cho cây trồng cạn nhưng không quá 40 triệu đồng/ha.

**b2) Chi tăng cường cơ sở vật chất cho hệ thống thông tin và truyền thông cơ sở**

- Nội dung chi: Thiết lập mới đài truyền thanh cho các xã chưa có đài truyền thanh; thay thế cụm loa có dây, không dây FM hư hỏng không còn sử dụng được sang cụm loa ứng dụng công nghệ thông tin - viễn thông; mở rộng hệ thống cụm loa ứng dụng công nghệ thông tin - viễn thông đối với thôn, bản trong xã chưa có cụm loa để đáp ứng nhu cầu cung cấp thông tin đến các hộ dân trong xã; cơ sở truyền thanh - truyền hình cấp huyện chưa có các thiết bị kỹ thuật để số hóa sản xuất sản phẩm truyền thông đa phương tiện.

- Mức chi: 100% theo đề cương và dự toán chi tiết được cấp có thẩm quyền phê duyệt.

**b3) Chi hỗ trợ phát triển các mô hình xử lý nước thải sinh hoạt quy mô hộ gia đình, cấp thôn (Theo Dự án xây dựng mô hình được cấp có thẩm quyền phê duyệt)**

- Hỗ trợ 70% kinh phí thực hiện mô hình được phê duyệt đối với các huyện miền núi.

- Hỗ trợ 50% kinh phí thực hiện mô hình được phê duyệt đối với các huyện còn lại.

**b4) Chi phí tư vấn, giám sát và gắn mã vùng trồng cho các cá nhân, tổ chức; truy xuất nguồn gốc các sản phẩm chủ lực của xã, huyện, tỉnh**

- Chi phí tư vấn, giám sát và gắn mã vùng trồng cho các cá nhân, tổ chức:

+ Hỗ trợ 100% kinh phí thực hiện mô hình được phê duyệt đối với các huyện miền núi.

+ Hỗ trợ 70% kinh phí thực hiện mô hình được phê duyệt đối với các huyện còn lại.

- Hỗ trợ 100% chi phí truy xuất nguồn gốc các sản phẩm chủ lực của xã, huyện, tỉnh, nhưng không quá 100 triệu đồng/01 sản phẩm.

**b5) Chi hỗ trợ các dự án liên kết, kế hoạch liên kết chuỗi giá trị**

sản phẩm nông nghiệp

- Đối với địa bàn đặc biệt khó khăn: Hỗ trợ 80% tổng chi phí, nhưng không quá 5 tỷ đồng/01 dự án, kế hoạch liên kết.

- Đối với địa bàn khó khăn: Hỗ trợ 70% tổng chi phí, nhưng không quá 3 tỷ đồng/01 dự án, kế hoạch liên kết.

- Đối với địa bàn khác thuộc phạm vi đầu tư: Hỗ trợ 50% tổng chi phí, nhưng không quá 2 tỷ đồng/01 dự án, kế hoạch liên kết.

b6) Chi hỗ trợ cơ giới hóa, ứng dụng công nghệ cao trong sản xuất nông nghiệp hiện đại

Hỗ trợ 50% kinh phí theo dự án được cấp có thẩm quyền phê duyệt.

b7) Chi bảo tồn và phát huy các làng nghề truyền thống ở nông thôn

- Chi hỗ trợ thuê tư vấn, hỗ trợ trực tiếp cho nghề truyền thống, làng nghề, làng nghề truyền thống.

+ Nội dung hỗ trợ: Xây dựng trang thông tin điện tử giới thiệu sản phẩm, bán hàng trực tuyến; thiết kế mẫu mã sản phẩm, bao bì đóng gói; xây dựng thương hiệu, chỉ dẫn địa lý xuất xứ hàng hóa, bảo hộ sở hữu thương hiệu.

+ Mức hỗ trợ: Hỗ trợ 50% chi phí cho làng nghề, làng nghề truyền thống, nhưng không quá 50 triệu đồng.

- Chi hỗ trợ cho nghề truyền thống, làng nghề, làng nghề truyền thống tham gia hội thi sản phẩm thủ công Việt Nam.

+ Nội dung hỗ trợ: Thuê mặt bằng trình diễn sản phẩm; ăn nghỉ, đi lại, vận chuyển sản phẩm tham gia hội thi.

+ Mức hỗ trợ: Hỗ trợ 100% chi phí cho làng nghề, làng nghề truyền thống.

- Chi hỗ trợ khôi phục, bảo tồn các nghề truyền thống, làng nghề truyền thống có nguy cơ mai một, thất truyền.

+ Nội dung hỗ trợ: Tiến hành điều tra, xây dựng dự án để duy trì các hộ hoặc nhóm hộ nghề, nghề nhân hoạt động “trình diễn” nhằm lưu giữ, truyền nghề và phục vụ nhu cầu du lịch, văn hoá.

+ Mức hỗ trợ: Hỗ trợ 50% tổng kinh phí theo dự án được cấp có thẩm quyền phê duyệt, nhưng không quá 01 tỷ đồng/dự án.

b8) Chi hỗ trợ xây dựng mô hình liên kết sản xuất muối theo chuỗi giá trị từ sản xuất, chế biến đến tiêu thụ; mô hình thí điểm sản xuất muối kết hợp du lịch nông thôn, du lịch nghỉ dưỡng; mô hình áp dụng tiến bộ kỹ thuật trong sản xuất muối sạch; mô hình sản xuất muối chứa nhiều khoáng chất, vi chất dinh dưỡng tự nhiên theo dự án được cấp có thẩm quyền phê duyệt

Hỗ trợ 50% chi phí, nhưng không quá 1 tỷ đồng/mô hình.

b9) Chi hỗ trợ xây dựng trang thông tin điện tử giới thiệu sản phẩm,

bán hàng trực tuyến; thiết kế mẫu mã sản phẩm, bao bì đóng gói; xây dựng thương hiệu, chỉ dẫn địa lý xuất xứ hàng hóa, bảo hộ sở hữu thương hiệu cho sản phẩm muối ở các địa phương

- Xây dựng trang thông tin điện tử, giới thiệu sản phẩm, bán hàng trực tuyến: Hỗ trợ 50% chi phí, mức hỗ trợ không quá 50 triệu đồng/cơ sở.

- Thiết kế mẫu mã sản phẩm, bao bì đóng gói: Hỗ trợ 100% chi phí, mức hỗ trợ không quá 20 triệu đồng/sản phẩm

- Xây dựng thương hiệu, chỉ dẫn địa lý xuất xứ hàng hóa, bảo hộ sở hữu thương hiệu cho sản phẩm muối ở các địa phương: Hỗ trợ 70% chi phí, nhưng không quá 200 triệu đồng/dự án được phê duyệt.

b10) Chi hỗ trợ phát triển điểm du lịch nông thôn và sản phẩm du lịch nông thôn mang đặc trưng vùng, miền.

- Hỗ trợ 70% kinh phí thực hiện được phê duyệt nhưng không quá 3 tỷ đồng đối với các huyện miền núi.

- Hỗ trợ 50% kinh phí thực hiện được phê duyệt nhưng không quá 3 tỷ đồng đối với các huyện còn lại.

b11) Chi hỗ trợ xây dựng và triển khai mô hình thí điểm phát triển du lịch nông thôn theo hướng du lịch xanh, có trách nhiệm và bền vững.

- Hỗ trợ 70% kinh phí thực hiện được phê duyệt nhưng không quá 3 tỷ đồng đối với các huyện miền núi.

- Hỗ trợ 50% kinh phí thực hiện được phê duyệt nhưng không quá 3 tỷ đồng đối với các huyện còn lại.

b12) Chi hỗ trợ công tác xóa mù chữ

Nội dung và mức chi hỗ trợ thực hiện theo quy định tại khoản 1, 2, 3, 4 và 6 Điều 20 Thông tư số 15/2022/TT-BTC ngày 04/3/2022 của Bộ trưởng Bộ Tài chính và Điều 23 Quy định này.

b13) Chi nâng cao hiệu quả hoạt động của hệ thống thiết chế văn hóa, thể thao cơ sở

- Chi nâng cao hiệu quả hoạt động của hệ thống thiết chế văn hóa, thể thao cơ sở.

+ Chi mua sắm các trang thiết bị phục vụ các hoạt động văn hóa, văn nghệ, thể thao tại Trung tâm Văn hóa – Thể thao cấp xã: 80 triệu đồng/thiết chế.

+ Chi mua sắm các trang thiết bị phục vụ các hoạt động văn hóa, văn nghệ, thể thao tại Nhà Văn hóa – Khu thể thao thôn: 50 triệu đồng/thiết chế.

- Chi hỗ trợ kinh phí hoạt động đối với thiết chế văn hóa, thể thao xã, thôn và hỗ trợ tổ chức giải thể thao cấp xã, thôn

+ Trung tâm Văn hóa – Thể thao cấp xã: Kinh phí tổ chức giải thể thao xã: 30 triệu đồng/01 năm.

+ Nhà Văn hóa – Khu thể thao thôn: Kinh phí tổ chức giải thể thao thôn: 15 triệu đồng/01 năm.

- Chi hỗ trợ xây dựng tủ sách cho Trung tâm Văn hóa – Thể thao cấp xã, Nhà Văn hóa – Khu thể thao thôn:

+ Thư viện, tủ sách xã: 50 triệu đồng/01 tủ sách.

+ Tủ sách thôn: 30 triệu đồng/01 tủ sách.

b14) Chi hỗ trợ xây dựng và nhân rộng các mô hình thôn, xóm sáng, xanh, sạch, đẹp, an toàn

- Hỗ trợ 70% kinh phí thực hiện mô hình được phê duyệt đối với các huyện miền núi.

- Hỗ trợ 50% kinh phí thực hiện mô hình được phê duyệt đối với các huyện còn lại.

b15) Chi hỗ trợ thực hiện Chương trình tăng cường bảo vệ môi trường, an toàn thực phẩm và cấp nước sạch nông thôn trong xây dựng nông thôn mới

- Hỗ trợ mô hình cấp nước sạch tại các vùng đặc thù, vùng khan hiếm về nguồn nước; thí điểm mô hình thu, xử lý và lưu trữ nước an toàn.

+ Hỗ trợ 70% kinh phí thực hiện được phê duyệt đối với các huyện miền núi

+ Hỗ trợ 50% kinh phí thực hiện được phê duyệt đối với các huyện còn lại.

- Hỗ trợ các mô hình xử lý chất thải rắn sinh hoạt; nước thải sinh hoạt; chất thải và phụ phẩm nông nghiệp; bao gói thuốc bảo vệ thực vật.

+ Hỗ trợ 70% kinh phí thực hiện được phê duyệt đối với các huyện miền núi.

+ Hỗ trợ 50% kinh phí thực hiện được phê duyệt đối với các huyện còn lại.

- Hỗ trợ bảo vệ môi trường làng nghề, cảnh quan môi trường; an toàn thực phẩm nông lâm thủy sản; vệ sinh môi trường nông thôn.

+ Hỗ trợ 70% kinh phí thực hiện được phê duyệt đối với các huyện miền núi, nhưng không quá 3,0 tỷ/01 mô hình chợ an toàn thực phẩm quy mô cấp huyện, liên huyện, cấp tỉnh và liên tỉnh đảm bảo các yêu cầu về vệ sinh và an toàn thực phẩm.

+ Hỗ trợ 50% kinh phí thực hiện được phê duyệt đối với các huyện còn lại, nhưng không quá 2,0 tỷ/01 mô hình chợ an toàn thực phẩm quy mô cấp huyện, liên huyện, cấp tỉnh và liên tỉnh đảm bảo các yêu cầu về vệ sinh và an toàn thực phẩm.

- Điều tra, cập nhật Bộ chỉ số theo dõi - đánh giá về nước sạch nông thôn: Mức hỗ trợ 500 triệu đồng/bộ chỉ số.

- Tập huấn quản lý vận hành cho cán bộ quản lý và vận hành công trình

cấp nước tập trung nông thôn; tăng cường năng lực cho lực lượng quản lý ở cơ sở: Mức hỗ trợ 35 triệu đồng/lớp.

- Tập huấn truyền thông nâng cao nhận thức về sử dụng nước sạch và Vệ sinh môi trường: Mức hỗ trợ 38 triệu đồng/lớp.

b16) Chi hỗ trợ thực hiện Chương trình chuyển đổi số trong xây dựng nông thôn mới, hướng tới nông thôn mới thông minh

- Hỗ trợ 70% kinh phí thực hiện mô hình được phê duyệt đối với các huyện miền núi.

- Hỗ trợ 50% kinh phí thực hiện mô hình được phê duyệt đối với các huyện còn lại.

b17) Chi tổ chức các hoạt động hỗ trợ xây dựng mô hình, nâng cao chất lượng, hiệu quả hoạt động của các Chi hội, Tổ hội nghề nghiệp

- Hỗ trợ xây dựng mô hình: 30 triệu đồng/mô hình.

- Hỗ trợ duy trì và nhân rộng mô hình: 24 triệu đồng/mô hình.

- Hỗ trợ nâng cao chất lượng, hiệu quả hoạt động của các mô hình: 18 triệu đồng/mô hình.

- Hỗ trợ xây dựng và phát triển mô hình chi Hội Nông dân nghề nghiệp, tổ Hội Nông dân nghề nghiệp: 290 triệu đồng/mô hình.

b18) Chi hỗ trợ thành lập mô hình và duy trì sinh hoạt mô hình Hỗ trợ phụ nữ khởi nghiệp tại địa phương, đại diện vùng miền và nhân rộng mô hình tại các địa phương; mạng lưới cố vấn, tư vấn cho các doanh nghiệp khởi nghiệp, khởi sự kinh doanh và mới thành lập do phụ nữ làm chủ

- Hỗ trợ thành lập mô hình: 30 triệu đồng/mô hình.

- Hỗ trợ xây dựng mạng lưới tư vấn, duy trì và nhân rộng mô hình; xây dựng mạng lưới tư vấn cho mô hình. Mức hỗ trợ: 26 triệu đồng/mạng lưới.

b19) Chi hỗ trợ xây dựng các mô hình điểm và nhân rộng các mô hình sẵn có nhằm vun đắp, gìn giữ giá trị tốt đẹp và phát triển hệ giá trị gia đình Việt Nam; thực hiện Cuộc vận động “Xây dựng gia đình 5 không, 3 sạch”

Mức hỗ trợ: 30 triệu đồng/mô hình.

b20) Chi thí điểm và nhân rộng mô hình giám sát an ninh hiện đại và giám sát của cộng đồng, huy động người dân tham gia giám sát cộng đồng

- Chi thí điểm và nhân rộng mô hình giám sát an ninh hiện đại (Mô hình camera an ninh): 310 triệu đồng/mô hình.

- Chi thí điểm và nhân rộng mô hình giám sát của cộng đồng, huy động người dân tham gia giám sát cộng đồng: 58 triệu đồng/mô hình.

**c) Mục 3: Gồm 1 Điều (Chi hỗ trợ người dân tham gia học xóa mù chữ)**

- Nội dung chi: Hỗ trợ tiền ăn, tiền thuê chỗ ở và chi phí đi lại đối với người tham gia học xóa mù chữ

- Mức hỗ trợ:
- + Hỗ trợ tiền ăn: 70.000 đồng/người/ngày thực học.
- + Hỗ trợ tiền thuê chỗ ở: 50.000 đồng/người/ngày đêm (Tiền thuê nhà trong thời gian tham gia học xóa mù chữ trong điều kiện tổ chức lớp học liên xã).
- + Hỗ trợ chi phí đi lại cho người dân tham gia học xóa mù chữ (*một lượt đi và về; nghỉ lễ; nghỉ tết*): 3.000 đồng/km tính theo khoảng cách từ 5 km trở lên từ nhà đến điểm học.

### **2.3. Chương III, gồm 2 Điều**

#### **a) Kinh phí thực hiện**

Nguồn kinh phí thực hiện từ ngân sách Trung ương, ngân sách địa phương theo quy định về thực hiện các Chương trình MTQG giai đoạn 2021-2025 và các nguồn vốn hợp pháp.

#### **b) Điều khoản thi hành**

- Nội dung, mức chi, mức hỗ trợ quy định tại Nghị quyết này là cơ sở để lập và giao dự toán chi ngân sách nhà nước hàng năm để thực hiện các Chương trình mục tiêu quốc gia; việc quản lý và thanh toán theo quy định hiện hành của Nhà nước.

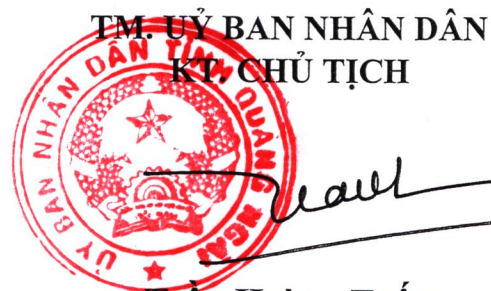
- Trường hợp, cùng một đối tượng được hưởng cùng một nội dung hỗ trợ của nhiều chính sách khác nhau thì thực hiện hỗ trợ theo chính sách có mức hỗ trợ cao nhất.

*(Kèm theo dự thảo Nghị quyết của HĐND tỉnh)*

Kính trình HĐND tỉnh Khóa XIII kỳ họp thứ 11 (kỳ họp chuyên đề) xem xét, quyết nghị./.

#### **Nơi nhận:**

- Như trên;
- Thường trực Tỉnh ủy;
- Thường trực HĐND tỉnh;
- BTT UBMTTQ Việt Nam tỉnh;
- Đại biểu HĐND tỉnh;
- Ban KTNS HĐND tỉnh;
- CT, PCT UBND tỉnh;
- Các Sở: Tài chính, Tư pháp, Kế hoạch và Đầu tư, Lao động - Thương binh và Xã hội, Nông nghiệp và Phát triển nông thôn;
- Ban Dân tộc tỉnh;
- UBND các huyện, thị xã, thành phố;
- VPUB: CVP, PCVP, KTTH, KTN, CBTH;
- Lưu: VT, KGVX<sub>VHTin560</sub>.



**Trần Hoàng Tuấn**



HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN  
TỈNH QUẢNG NGÃI

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: /2022/NQ-HĐND

Quảng Ngãi, ngày tháng năm 2022

**DỰ THẢO**

**NGHỊ QUYẾT**

**Ban hành Quy định nội dung, mức chi, mức hỗ trợ kinh phí sự nghiệp thực hiện các Chương trình mục tiêu quốc gia trên địa bàn tỉnh Quảng Ngãi giai đoạn 2021-2025**

**HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN TỈNH QUẢNG NGÃI  
KHÓA XIII - KỲ HỌP THỨ 10**

*Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 22 tháng 11 năm 2019;*

*Căn cứ Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật ngày 22 tháng 6 năm 2015; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật ban hành văn bản quy phạm pháp luật ngày 18 tháng 6 năm 2020;*

*Căn cứ Luật Ngân sách nhà nước ngày 25 tháng 6 năm 2015;*

*Căn cứ Nghị định số 27/2022/NĐ-CP ngày 19 tháng 4 năm 2022 của Chính phủ Quy định cơ chế quản lý, tổ chức thực hiện các Chương trình mục tiêu quốc gia;*

*Căn cứ các Thông tư của Bộ trưởng Bộ Tài chính: Số 15/2022/TT-BTC ngày 04/3/2022 Quy định quản lý và sử dụng kinh phí sự nghiệp thực hiện Chương trình mục tiêu Quốc gia phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi giai đoạn 2021-2030, giai đoạn 1: Từ năm 2021 đến năm 2025; số 46/2022/TT-BTC ngày 28/7/2022 của Bộ trưởng Bộ Tài chính Quy định quản lý, sử dụng và quyết toán kinh phí sự nghiệp từ nguồn ngân sách trung ương thực hiện Chương trình MTQG giảm nghèo bền vững giai đoạn 2021-2025; số 53/2022/TT-BTC ngày 12/8/2022 của Bộ trưởng Bộ Tài chính Quy định quản lý và sử dụng kinh phí sự nghiệp từ nguồn ngân sách trung ương thực hiện Chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới giai đoạn 2021-2025;*

*Xét Tờ trình số /TTr-UBND ngày / /2022 của Ủy ban nhân dân tỉnh về việc đề nghị ban hành Quy định nội dung, mức chi, mức hỗ trợ kinh phí sự nghiệp thực hiện các Chương trình mục tiêu quốc gia trên địa bàn tỉnh Quảng Ngãi giai đoạn 2021-2025; Báo cáo thẩm tra của Ban Kinh tế ngân sách Hội đồng nhân dân tỉnh; ý kiến thảo luận của đại biểu Hội đồng*

*nhân dân tỉnh tại kỳ họp.*

## **QUYẾT NGHỊ:**

**Điều 1.** Ban hành kèm theo Nghị quyết này Quy định nội dung, mức chi, mức hỗ trợ kinh phí sự nghiệp thực hiện các Chương trình mục tiêu quốc gia trên địa bàn tỉnh Quảng Ngãi giai đoạn 2021-2025.

### **Điều 2. Tổ chức thực hiện**

1. Ủy ban nhân dân tỉnh tổ chức triển khai thực hiện Nghị quyết này.

2. Thường trực Hội đồng nhân dân tỉnh, các Ban của Hội đồng nhân dân tỉnh, Tổ đại biểu và Đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh giám sát việc thực hiện Nghị quyết này.

### **Điều 3. Hiệu lực thi hành**

Nghị quyết này đã được Hội đồng nhân dân tỉnh Quảng Ngãi Khóa XIII, Kỳ họp thứ .... thông qua ngày .... tháng ... năm 2022 và có hiệu lực từ ngày .... tháng ... năm 2022./.

#### **Nơi nhận:**

- Ủy ban Thường vụ Quốc hội;
- Chính phủ;
- Ban Công tác ĐB của UBTWQH;
- Các Bộ: Kế hoạch và Đầu tư, Tư Pháp, Tài chính, Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, Lao Động-Thương binh và Xã hội;
- Ủy ban Dân tộc;
- Cục Kiểm tra văn bản QPPL-Bộ Tư pháp;
- Thường trực Tỉnh ủy, TT.HĐND, UBND tỉnh, UBMTTQ Việt Nam tỉnh,
- Đoàn ĐBQH tỉnh;
- Các đại biểu HĐND tỉnh;
- Các sở, ban, ngành, đoàn thể tỉnh;
- VP: Tỉnh ủy, Đoàn ĐBQH&HĐND, UBND tỉnh;
- TT.HĐND các huyện, thị xã, thành phố;
- UBND các huyện, thị xã, thành phố;
- Báo Quảng Ngãi, Đài Phát thanh – Truyền hình tỉnh;
- Trung tâm Công báo và Tin học tỉnh;
- Lưu: VT, KTNS

**CHỦ TỊCH**

**HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN  
TỈNH QUẢNG NGÃI**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

**DỰ THẢO**

**QUY ĐỊNH**

**Nội dung, mức chi, mức hỗ trợ kinh phí sự nghiệp thực hiện  
các Chương trình mục tiêu quốc gia trên địa bàn tỉnh Quảng Ngãi  
giai đoạn 2021-2025**

*(Kèm theo Nghị quyết số /2022/NQ-HĐND ngày / /2022  
của Hội đồng nhân dân tỉnh)*

**Chương I**

**QUY ĐỊNH CHUNG**

**Điều 1. Phạm vi điều chỉnh và đối tượng áp dụng**

**1. Phạm vi điều chỉnh**

Nghị quyết này quy định nội dung, mức chi, mức hỗ trợ kinh phí sự nghiệp thực hiện các Chương trình mục tiêu quốc gia trên địa bàn tỉnh Quảng Ngãi giai đoạn 2021-2025.

**2. Đối tượng áp dụng**

Quy định này áp dụng đối với các cơ quan, đơn vị, tổ chức, cá nhân quản lý, sử dụng, quyết toán và thụ hưởng nguồn kinh phí sự nghiệp thực hiện các Chương trình mục tiêu quốc gia trên địa bàn tỉnh Quảng Ngãi giai đoạn 2021 - 2025.

**Chương II**

**QUY ĐỊNH CỤ THỂ**

**Mục 1**

**Quy định nội dung, mức chi thực hiện Chương trình mục tiêu quốc gia  
giảm nghèo bền vững**

**Điều 2. Chi tăng cường cơ sở vật chất cho hoạt động của đài truyền thanh xã có điều kiện kinh tế - xã hội đặc biệt khó khăn, huyện đảo (trong trường hợp huyện đảo không có đơn vị hành chính cấp xã) theo hướng dẫn của Bộ Thông tin và Truyền thông:**

1. Nội dung chi: Thiết lập mới đài truyền thanh xã đối với các xã chưa có đài truyền thanh; mở rộng hoạt động của đài truyền thanh xã để đáp ứng nhiệm vụ thông tin, tuyên truyền (mở rộng hệ thống cụm loa ứng dụng công nghệ thông tin - viễn thông đối với các thôn, bản trong xã để đáp ứng nhu cầu

cung cấp thông tin thiết yếu đến các hộ dân trong xã; thay thế cụm loa có dây, không dây FM bị hỏng, không còn sử dụng được sang cụm loa ứng dụng công nghệ thông tin - viễn thông).

2. Mức chi: 100% theo đề cương và dự toán chi tiết được cấp có thẩm quyền phê duyệt.

## **Mục 2**

### **Quy định nội dung, mức chi, mức hỗ trợ thực hiện Chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới**

#### **Điều 3. Chi hỗ trợ tưới tiên tiến, tiết kiệm nước**

Hỗ trợ 50% chi phí vật liệu, máy thi công và thiết bị để đầu tư xây dựng hệ thống tưới tiên tiến, tiết kiệm nước cho cây trồng cạn nhưng không quá 40 triệu đồng/ha.

#### **Điều 4. Chi tăng cường cơ sở vật chất cho hệ thống thông tin và truyền thông cơ sở**

1. Nội dung chi: Thiết lập mới đài truyền thanh cho các xã chưa có đài truyền thanh; thay thế cụm loa có dây, không dây FM hư hỏng không còn sử dụng được sang cụm loa ứng dụng công nghệ thông tin - viễn thông; mở rộng hệ thống cụm loa ứng dụng công nghệ thông tin - viễn thông đối với thôn, bản trong xã chưa có cụm loa để đáp ứng nhu cầu cung cấp thông tin đến các hộ dân trong xã; cơ sở truyền thanh - truyền hình cấp huyện chưa có các thiết bị kỹ thuật để số hóa sản xuất sản phẩm truyền thông đa phương tiện.

2. Mức chi: 100% theo đề cương và dự toán chi tiết được cấp có thẩm quyền phê duyệt.

#### **Điều 5. Chi hỗ trợ phát triển các mô hình xử lý nước thải sinh hoạt quy mô hộ gia đình, cấp thôn (Theo Dự án xây dựng mô hình được cấp có thẩm quyền phê duyệt)**

1. Hỗ trợ 70% kinh phí thực hiện mô hình được phê duyệt đối với các huyện miền núi.

2. Hỗ trợ 50% kinh phí thực hiện mô hình được phê duyệt đối với các huyện còn lại.

#### **Điều 6. Chi phí tư vấn, giám sát và gắn mã vùng trồng cho các cá nhân, tổ chức; truy xuất nguồn gốc các sản phẩm chủ lực của xã, huyện, tỉnh**

1. Chi phí tư vấn, giám sát và gắn mã vùng trồng cho các cá nhân, tổ chức:

a) Hỗ trợ 100% kinh phí thực hiện mô hình được phê duyệt đối với các huyện miền núi.

b) Hỗ trợ 70% kinh phí thực hiện mô hình được phê duyệt đối với các huyện còn lại.

2. Hỗ trợ 100% chi phí truy xuất nguồn gốc các sản phẩm chủ lực của xã, huyện, tỉnh, nhưng không quá 100 triệu đồng/01 sản phẩm.

**Điều 7. Chi hỗ trợ các dự án liên kết, kế hoạch liên kết chuỗi giá trị sản phẩm nông nghiệp**

1. Đối với địa bàn đặc biệt khó khăn: Hỗ trợ 80% tổng chi phí, nhưng không quá 5 tỷ đồng/01 dự án, kế hoạch liên kết.

2. Đối với địa bàn khó khăn: Hỗ trợ 70% tổng chi phí, nhưng không quá 3 tỷ đồng/01 dự án, kế hoạch liên kết.

3. Đối với địa bàn khác thuộc phạm vi đầu tư: Hỗ trợ 50% tổng chi phí, nhưng không quá 2 tỷ đồng/01 dự án, kế hoạch liên kết.

**Điều 8. Chi hỗ trợ cơ giới hóa, ứng dụng công nghệ cao trong sản xuất nông nghiệp hiện đại**

Hỗ trợ 50% kinh phí theo dự án được cấp có thẩm quyền phê duyệt.

**Điều 9. Chi bảo tồn và phát huy các làng nghề truyền thống ở nông thôn**

1. Chi hỗ trợ thuê tư vấn, hỗ trợ trực tiếp cho nghề truyền thống, làng nghề, làng nghề truyền thống.

a) Nội dung hỗ trợ: Xây dựng trang thông tin điện tử giới thiệu sản phẩm, bán hàng trực tuyến; thiết kế mẫu mã sản phẩm, bao bì đóng gói; xây dựng thương hiệu, chỉ dẫn địa lý xuất xứ hàng hóa, bảo hộ sở hữu thương hiệu.

b) Mức hỗ trợ: Hỗ trợ 50% chi phí cho làng nghề, làng nghề truyền thống, nhưng không quá 50 triệu đồng.

2. Chi hỗ trợ cho nghề truyền thống, làng nghề, làng nghề truyền thống tham gia hội thi sản phẩm thủ công Việt Nam.

a) Nội dung hỗ trợ: Thuê mặt bằng trình diễn sản phẩm; ăn nghỉ, đi lại, vận chuyển sản phẩm tham gia hội thi.

b) Mức hỗ trợ: Hỗ trợ 100% chi phí cho làng nghề, làng nghề truyền thống.

3. Chi hỗ trợ khôi phục, bảo tồn các nghề truyền thống, làng nghề truyền thống có nguy cơ mai một, thất truyền.

a) Nội dung hỗ trợ: Tiến hành điều tra, xây dựng dự án để duy trì các hộ hoặc nhóm hộ nghề, nghệ nhân hoạt động “trình diễn” nhằm lưu giữ, truyền nghề và phục vụ nhu cầu du lịch, văn hoá.

b) Mức hỗ trợ: Hỗ trợ 50% tổng kinh phí theo dự án được cấp có thẩm quyền phê duyệt, nhưng không quá 01 tỷ đồng/dự án.

**Điều 10. Chi hỗ trợ xây dựng mô hình liên kết sản xuất muối theo chuỗi giá trị từ sản xuất, chế biến đến tiêu thụ; mô hình thí điểm sản xuất muối kết hợp du lịch nông thôn, du lịch nghỉ dưỡng; mô hình áp dụng tiến bộ kỹ thuật trong sản xuất muối sạch; mô hình sản xuất muối chứa nhiều khoáng chất, vi chất dinh dưỡng tự nhiên theo dự án được cấp có thẩm quyền phê duyệt**

Hỗ trợ 50% chi phí, nhưng không quá 1 tỷ đồng/mô hình.

**Điều 11. Chi hỗ trợ xây dựng trang thông tin điện tử giới thiệu sản phẩm, bán hàng trực tuyến; thiết kế mẫu mã sản phẩm, bao bì đóng gói; xây dựng thương hiệu, chỉ dẫn địa lý xuất xứ hàng hóa, bảo hộ sở hữu thương hiệu cho sản phẩm muối ở các địa phương**

1. Xây dựng trang thông tin điện tử, giới thiệu sản phẩm, bán hàng trực tuyến: Hỗ trợ 50% chi phí, mức hỗ trợ không quá 50 triệu đồng/cơ sở.

2. Thiết kế mẫu mã sản phẩm, bao bì đóng gói: Hỗ trợ 100% chi phí, mức hỗ trợ không quá 20 triệu đồng/sản phẩm

3. Xây dựng thương hiệu, chỉ dẫn địa lý xuất xứ hàng hóa, bảo hộ sở hữu thương hiệu cho sản phẩm muối ở các địa phương: Hỗ trợ 70% chi phí, nhưng không quá 200 triệu đồng/dự án được phê duyệt.

**Điều 12. Chi hỗ trợ phát triển điểm du lịch nông thôn và sản phẩm du lịch nông thôn mang đặc trưng vùng, miền.**

1. Hỗ trợ 70% kinh phí thực hiện được phê duyệt nhưng không quá 3 tỷ đồng đối với các huyện miền núi.

2. Hỗ trợ 50% kinh phí thực hiện được phê duyệt nhưng không quá 3 tỷ đồng đối với các huyện còn lại.

**Điều 13. Chi hỗ trợ xây dựng và triển khai mô hình thí điểm phát triển du lịch nông thôn theo hướng du lịch xanh, có trách nhiệm và bền vững.**

1. Hỗ trợ 70% kinh phí thực hiện được phê duyệt nhưng không quá 3 tỷ đồng đối với các huyện miền núi.

2. Hỗ trợ 50% kinh phí thực hiện được phê duyệt nhưng không quá 3 tỷ đồng đối với các huyện còn lại.

**Điều 14. Chi hỗ trợ công tác xóa mù chữ**

Nội dung và mức chi hỗ trợ thực hiện theo quy định tại khoản 1, 2, 3, 4 và 6 Điều 20 Thông tư số 15/2022/TT-BTC ngày 04/3/2022 của Bộ trưởng Bộ Tài chính và Điều 23 Quy định này.

**Điều 15. Chi nâng cao hiệu quả hoạt động của hệ thống thiết chế văn hóa, thể thao cơ sở**

1. Chi nâng cao hiệu quả hoạt động của hệ thống thiết chế văn hóa, thể thao cơ sở.

a) Chi mua sắm các trang thiết bị phục vụ các hoạt động văn hóa, văn nghệ, thể thao tại Trung tâm Văn hóa – Thể thao cấp xã: 80 triệu đồng/thiết chế.

b) Chi mua sắm các trang thiết bị phục vụ các hoạt động văn hóa, văn nghệ, thể thao tại Nhà Văn hóa – Khu thể thao thôn: 50 triệu đồng/thiết chế.

2. Chi hỗ trợ kinh phí hoạt động đối với thiết chế văn hóa, thể thao xã, thôn và hỗ trợ tổ chức giải thể thao cấp xã, thôn

a) Trung tâm Văn hóa – Thể thao cấp xã: Kinh phí tổ chức giải thể thao xã: 30 triệu đồng/01 năm.

b) Nhà Văn hóa – Khu thể thao thôn: Kinh phí tổ chức giải thể thao thôn: 15 triệu đồng/01 năm.

3. Chi hỗ trợ xây dựng tủ sách cho Trung tâm Văn hóa – Thể thao cấp xã, Nhà Văn hóa – Khu thể thao thôn:

a) Thư viện, tủ sách xã: 50 triệu đồng/01 tủ sách.

b) Tủ sách thôn: 30 triệu đồng/01 tủ sách.

**Điều 16. Chi hỗ trợ xây dựng và nhân rộng các mô hình thôn, xóm sáng, xanh, sạch, đẹp, an toàn**

1. Hỗ trợ 70% kinh phí thực hiện mô hình được phê duyệt đối với các huyện miền núi.

2. Hỗ trợ 50% kinh phí thực hiện mô hình được phê duyệt đối với các huyện còn lại.

**Điều 17. Chi hỗ trợ thực hiện Chương trình tăng cường bảo vệ môi trường, an toàn thực phẩm và cấp nước sạch nông thôn trong xây dựng nông thôn mới**

1. Hỗ trợ mô hình cấp nước sạch tại các vùng đặc thù, vùng khan hiếm về nguồn nước; thí điểm mô hình thu, xử lý và lưu trữ nước an toàn.

a) Hỗ trợ 70% kinh phí thực hiện được phê duyệt đối với các huyện miền núi

b) Hỗ trợ 50% kinh phí thực hiện được phê duyệt đối với các huyện còn lại.

2. Hỗ trợ các mô hình xử lý chất thải rắn sinh hoạt; nước thải sinh hoạt; chất thải và phụ phẩm nông nghiệp; bao gói thuốc bảo vệ thực vật.

a) Hỗ trợ 70% kinh phí thực hiện được phê duyệt đối với các huyện miền núi.

b) Hỗ trợ 50% kinh phí thực hiện được phê duyệt đối với các huyện còn lại.

3. Hỗ trợ bảo vệ môi trường làng nghề, cảnh quan môi trường; an toàn thực phẩm nông lâm thủy sản; vệ sinh môi trường nông thôn.

a) Hỗ trợ 70% kinh phí thực hiện được phê duyệt đối với các huyện miền núi, nhưng không quá 3,0 tỷ/01 mô hình chợ an toàn thực phẩm quy mô cấp huyện, liên huyện, cấp tỉnh và liên tỉnh đảm bảo các yêu cầu về vệ sinh và an toàn thực phẩm.

b) Hỗ trợ 50% kinh phí thực hiện được phê duyệt đối với các huyện còn lại, nhưng không quá 2,0 tỷ/01 mô hình chợ an toàn thực phẩm quy mô cấp huyện, liên huyện, cấp tỉnh và liên tỉnh đảm bảo các yêu cầu về vệ sinh và an toàn thực phẩm.

4. Điều tra, cập nhật Bộ chỉ số theo dõi - đánh giá về nước sạch nông thôn: Mức hỗ trợ 500 triệu đồng/bộ chỉ số.

5. Tập huấn quản lý vận hành cho cán bộ quản lý và vận hành công trình cấp nước tập trung nông thôn; tăng cường năng lực cho lực lượng quản lý ở cơ sở: Mức hỗ trợ 35 triệu đồng/lớp.

6. Tập huấn truyền thông nâng cao nhận thức về sử dụng nước sạch và Vệ sinh môi trường: Mức hỗ trợ 38 triệu đồng/lớp.

**Điều 18. Chi hỗ trợ thực hiện Chương trình chuyển đổi số trong xây dựng nông thôn mới, hướng tới nông thôn mới thông minh**

1. Hỗ trợ 70% kinh phí thực hiện mô hình được phê duyệt đối với các huyện miền núi.

2. Hỗ trợ 50% kinh phí thực hiện mô hình được phê duyệt đối với các huyện còn lại.

**Điều 19. Chi tổ chức các hoạt động hỗ trợ xây dựng mô hình, nâng cao chất lượng, hiệu quả hoạt động của các Chi hội, Tổ hội nghề nghiệp**

1. Hỗ trợ xây dựng mô hình: 30 triệu đồng/mô hình.

2. Hỗ trợ duy trì và nhân rộng mô hình: 24 triệu đồng/mô hình.

3. Hỗ trợ nâng cao chất lượng, hiệu quả hoạt động của các mô hình: 18 triệu đồng/mô hình.

4. Hỗ trợ xây dựng và phát triển mô hình chi Hội Nông dân nghề nghiệp, tổ Hội Nông dân nghề nghiệp: 290 triệu đồng/mô hình.

**Điều 20. Chi hỗ trợ thành lập mô hình và duy trì sinh hoạt mô hình Hỗ trợ phụ nữ khởi nghiệp tại địa phương, đại diện vùng miền và nhân rộng mô hình tại các địa phương; mạng lưới cố vấn, tư vấn cho các doanh nghiệp khởi nghiệp, khởi sự kinh doanh và mới thành lập do phụ nữ làm chủ**



1. Hỗ trợ thành lập mô hình: 30 triệu đồng/mô hình.
2. Hỗ trợ xây dựng mạng lưới tư vấn, duy trì và nhân rộng mô hình; xây dựng mạng lưới tư vấn cho mô hình. Mức hỗ trợ: 26 triệu đồng/mạng lưới.

**Điều 21. Chi hỗ trợ xây dựng các mô hình điểm và nhân rộng các mô hình sẵn có nhằm vun đắp, gìn giữ giá trị tốt đẹp và phát triển hệ giá trị gia đình Việt Nam; thực hiện Cuộc vận động “Xây dựng gia đình 5 không, 3 sạch”**

Mức hỗ trợ: 30 triệu đồng/mô hình.

**Điều 22. Chi thí điểm và nhân rộng mô hình giám sát an ninh hiện đại và giám sát của cộng đồng, huy động người dân tham gia giám sát cộng đồng**

1. Chi thí điểm và nhân rộng mô hình giám sát an ninh hiện đại (Mô hình camera an ninh): 310 triệu đồng/mô hình.
2. Chi thí điểm và nhân rộng mô hình giám sát của cộng đồng, huy động người dân tham gia giám sát cộng đồng: 58 triệu đồng/mô hình.

### Mục 3

**Quy định nội dung, mức hỗ trợ Chương trình mục tiêu quốc gia phát triển kinh tế xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi**

**Điều 23. Chi hỗ trợ người dân tham gia học xóa mù chữ**

1. Nội dung chi: Hỗ trợ tiền ăn, tiền thuê chỗ ở và chi phí đi lại đối với người tham gia học xóa mù chữ.
2. Mức hỗ trợ:
  - a) Hỗ trợ tiền ăn: 70.000 đồng/người/ngày thực học.
  - b) Hỗ trợ tiền thuê chỗ ở: 50.000 đồng/người/ngày đêm (Tiền thuê nhà trong thời gian tham gia học xóa mù chữ trong điều kiện tổ chức lớp học liên xã).
  - c) Hỗ trợ chi phí đi lại cho người dân tham gia học xóa mù chữ (*một lượt đi và về; nghỉ lễ; nghỉ tết*): 3.000 đồng/km tính theo khoảng cách từ 5 km trở lên kể từ nhà đến điểm học.

### Chương III

#### TỔ CHỨC THỰC HIỆN

**Điều 24. Kinh phí thực hiện**

Nguồn kinh phí thực hiện từ ngân sách Trung ương, ngân sách địa phương theo quy định và các nguồn vốn hợp pháp.

**Điều 25. Điều khoản thi hành**

1. Nội dung, mức chi, mức hỗ trợ quy định tại Nghị quyết này là cơ sở để lập và giao dự toán chi ngân sách nhà nước hàng năm để thực hiện các Chương trình mục tiêu quốc gia; việc quản lý và thanh toán theo quy định hiện hành của Nhà nước.

2. Trường hợp, cùng một đối tượng được hưởng cùng một nội dung hỗ trợ của nhiều chính sách khác nhau thì thực hiện hỗ trợ theo chính sách có mức hỗ trợ cao nhất./.